

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (sau đây được gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/07/2020.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.165.379.352.059 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, không trăm năm mươi chín đồng).

1.2 CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông;
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;
4	Chi nhánh huyện Cư Jút	Thị trấn Ea T-Ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;
5	Xí nghiệp Xây dựng và dịch vụ	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
6	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Thôn 3, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;
7	Ban Quản lý dự án	Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
8	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông;
9	Chi nhánh thành phố Gia Nghĩa	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
10	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo Quyết định giao của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thù lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Đối với các tài sản cố định được phê duyệt nguồn vốn đầu tư gồm 2 nguồn: Ngân sách và Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, khi được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Công ty hạch toán tăng nguyên giá được duyệt và nguồn vốn đầu tư tương ứng; trường hợp nguồn vốn Ngân sách đã thực cấp không đủ bằng số được duyệt (tính đến thời điểm được phê duyệt quyết toán) thì số nguồn vốn Ngân sách chưa được cấp sẽ được Công ty sử dụng từ nguồn Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

3.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 24 tháng. Các khoản chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

3.7 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.7 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ hoạt động sửa chữa, tu bổ, nạo vét kênh mương... phục vụ mục đích thủy lợi được cấp từ nguồn ngân sách.

Doanh thu từ hoạt động xây dựng, nạo vét kênh mương, tưới tiêu theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông, được ghi nhận dựa trên nguồn vốn ngân sách mà Sở Tài chính thực cấp về hàng năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.8 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.9 THUẾ

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí).

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	554.677.735	443.721.946
Tiền gửi ngân hàng	13.355.119.492	10.578.577.376
Cộng	<u>13.909.797.227</u>	<u>11.022.299.322</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.010.514.660	8.589.940.537
- Công ty TNHH Green Farm Asia	-	946.800
- Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông	13.010.514.660	8.588.993.737
Cộng	<u>13.010.514.660</u>	<u>8.589.940.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.052.346.235	1.677.978.716
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Trần Phú	803.522.000	-
- Công ty TNHH AEC Mê Kông	231.013.000	-
- Công ty TNHH MTV XD TM An Hưng Bình	-	1.159.360.000
- Công ty TNHH Quang Mạnh	2.961.145.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ Long Hưng	145.140.650	-
- công ty CP TM DV XD ĐMT Nhân Thùy	11.133.400	399.864.400
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Khang Việt Phát	2.795.737.000	-
- Các đối tượng khác	104.655.185	118.754.316
Cộng	7.052.346.235	1.677.978.716

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	354.882.460	-	73.958.350	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu khác	5.940.000	-	73.958.350	-
+ Chi nhánh huyện Krông Nô	5.940.000	-	5.940.000	-
+ Chi nhánh huyện Đắk Mil 2	-	-	17.970.776	-
+ Xã nghiệp Xây dựng và Dịch vụ	-	-	50.047.574	-
- Phải thu khác do Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	348.942.460	-	-	-
Cộng	354.882.460	-	73.958.350	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	113.729.407	-	84.580.279	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	715.000	-
Cộng	113.729.407	-	85.295.279	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020	2.598.308.246.822	8.530.090.560	1.118.000.000	2.607.956.337.382
- Mua trong năm			-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.755.070.000	-	-	10.755.070.000
- Tăng khác	15.772.161.075	-	-	15.772.161.075
31/12/2020	<u>2.624.835.477.897</u>	<u>8.530.090.560</u>	<u>1.118.000.000</u>	<u>2.634.483.568.457</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2020	5.338.211.645	5.639.920.538	875.766.759	11.853.898.942
- Khấu hao trong năm	994.564.461	930.097.401	111.800.000	2.036.461.862
- Tăng khác				
31/12/2020	<u>6.332.776.106</u>	<u>6.570.017.939</u>	<u>987.566.759</u>	<u>13.890.360.804</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020	<u>2.592.970.035.177</u>	<u>2.890.170.022</u>	<u>242.233.241</u>	<u>2.596.102.438.440</u>
31/12/2020	<u>2.618.502.701.791</u>	<u>1.960.072.621</u>	<u>130.433.241</u>	<u>2.620.593.207.653</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (không bao gồm các TSCĐ không phải trích khấu hao): 1.920.965.900 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

Đường Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	-	50.000.000	50.000.000
31/12/2020	-	50.000.000	50.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN			
01/01/2020	-	18.055.553	18.055.553
- Khấu hao trong năm	-	8.333.332	8.333.332
31/12/2020	-	26.388.885	26.388.885
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	-	31.944.447	31.944.447
31/12/2020	-	23.611.115	23.611.115

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

Đường Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.179.758.140	4.179.758.140	2.018.525.292	2.018.525.292
- Công trình thủy lợi Đắk Ru II	-	-	350.719.726	350.719.726
- Công trình thủy lợi Đắk B'la	-	-	132.398.568	132.398.568
- Công trình thủy lợi Đắk S'rê	-	-	1.404.059.368	1.404.059.368
- Công trình thủy lợi Hồ Đô Ry I	-	-	131.347.630	131.347.630
- Công trình thủy lợi Hồ số 3	309.774.379	309.774.379	-	-
- Công trình thủy lợi Hồ Đắk Huyết	1.899.560.000	1.899.560.000	-	-
- Công trình thủy lợi sông Đắk Nang	1.970.423.761	1.970.423.761	-	-
Cộng	4.179.758.140	4.179.758.140	2.018.525.292	2.018.525.292

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG
Đường Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân,
thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	10.403.031	1.629.408
- Chi phí khác	10.403.031	1.629.408
Dài hạn	1.283.160.795	489.631.940
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.075.623.797	481.670.662
- Bảo hiểm xe ô tô	1.241.200	1.293.408
- Chi phí khác	206.295.798	6.667.870
Cộng	1.293.563.826	491.261.348

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

Đường Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.276.128.168	6.276.128.168	3.151.557.084	3.151.557.084
- Công ty TNHH Quang Mạnh	-	-	348.872.800	348.872.800
- Công ty CP Tư vấn ĐTXD tài nguyên nước SHT	609.107.000	609.107.000	643.355.000	643.355.000
- Công ty TNHH Hà Thành	-	-	694.344.000	694.344.000
- Công ty TNHH An Vũ	885.062.000	885.062.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thiên Tân Đắk Nông	666.799.926	666.799.926	-	-
- Các đối tượng khác	4.115.159.242	4.115.159.242	1.464.985.284	1.464.985.284
Các khoản phải trả người bán dài hạn	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
- Công ty Cổ phần Đông Bắc	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
Cộng	7.057.748.168	7.057.748.168	3.933.177.084	3.933.177.084

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.909.090	1.909.090	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(55.920.110)	12.552.226	-	(43.367.884)
- Thuế thu nhập cá nhân	(6.736.820)	36.386.049	37.671.762	(8.022.533)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	84.246.856	84.246.856	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Cộng	(62.656.930)	148.094.221	136.827.708	(51.390.417)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	346.926.464	406.160.274
- Kinh phí công đoàn	5.453.484	2.682.154
- Bảo hiểm xã hội	1.190.580	289.720
- Nhận ký cược, ký quỹ	340.282.400	403.188.400
Cộng	346.926.464	406.160.274

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	1.184.261.589	2.212.860.621
- Chi phí sửa chữa lớn Công trình thủy lợi Đắk Huýt 3	-	693.244.000
- Chi phí Xây dựng quy trình vận hành điều tiết Đắk Rồ	-	1.519.616.621
- Chi phí sửa chữa lớn Đập tạm, nâng cao ngưỡng tràn Đồng Xuân 2020-2021	139.188.590	-
- Chi phí Sửa đổi bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật	1.045.072.999	-
Cộng	1.184.261.589	2.212.860.621

17. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (*)	109.578.625	109.578.625
Cộng	109.578.625	109.578.625

(*) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty trích lập từ tháng 11 năm 2016, đến tháng 12 năm 2020 đã đủ thời gian 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG DỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	2.247.860.147.468	4.000.000.000	317.652.657	3.350.000.000	40.151.391	2.255.567.951.516
- Tăng vốn trong năm trước	316.453.705.000	-	-	-	-	316.453.705.000
- Lãi trong năm (**)	-	-	-	-	262.311.393	262.311.393
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(40.151.391)	(40.151.391)
- Tăng trong năm	5.463.261.800	-	117.115.000	4.968.901.000	-	10.549.277.800
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
31/12/2019	2.569.777.114.268	4.000.000.000	434.767.657	8.318.901.000	262.311.393	2.582.793.094.318
01/01/2020	2.569.777.114.268	4.000.000.000	434.767.657	8.318.901.000	262.311.393	2.582.793.094.318
- Tăng vốn trong năm nay (*)	3.363.312.000	-	-	-	-	3.363.312.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	2.303.279.064	2.303.279.064
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(124.677.341)	(124.677.341)
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng trong năm	-	-	-	13.652.387.000	-	13.652.387.000
- Giảm trong năm	-	-	-	(1.462.530.000)	-	(1.462.530.000)
31/12/2020	2.573.140.426.268	4.000.000.000	434.767.657	20.508.758.000	2.440.913.116	2.600.524.865.041

(*) Tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm do ghi nhận tăng nguồn vốn từ việc tăng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc thiết bị công trình thủy lợi và kênh mương phục vụ tưới tiêu được bàn giao từ UBND Tỉnh Đắk Nông.

(**) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 được UBND Tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định 740/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 là 124.677.341 đồng, sau đó Công ty điều chỉnh số liệu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 là 262.311.393 đồng (tăng 137.634.052 đồng), khoản lợi nhuận thay đổi này chưa được UBND Tỉnh phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu Thủy lợi phí	42.167.520.923	42.157.000.000
Doanh thu khác	18.117.900	45.146.700
Cộng	42.185.638.823	42.202.146.700

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thủy lợi phí	34.538.761.144	37.057.023.533
Cộng	34.538.761.144	37.057.023.533

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	31.006.865	21.659.842
Cộng	31.006.865	21.659.842

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	5.366.818.953	4.898.383.035
Chi phí nhân viên quản lý	1.954.434.589	1.822.358.258
Chi phí đồ dùng văn phòng	619.585.222	463.449.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.570.692	328.085.574
Thuế và các khoản lệ phí	111.810.237	60.618.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.590.986	505.088.645
Chi phí bằng tiền khác	2.005.827.227	1.718.782.133

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền cho thuê mặt thoáng	13.636.364	9.090.909
Cộng	13.636.364	9.090.909

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	8.870.665	-
Cộng	8.870.665	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.315.831.290	277.490.883
Các khoản chi phí không được trừ	8.870.665	-
- Chi phí khác	8.870.665	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	2.261.940.826	201.593.432
- Thu nhập từ nguồn thủy lợi phí	2.261.940.826	201.593.432
- Thu nhập theo điều chỉnh của thanh tra		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	62.761.129	75.897.451
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.552.226	15.179.490

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.909.797.227	11.022.299.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.365.397.120	8.663.898.887
Cộng	27.275.194.347	19.686.198.209
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	7.398.030.568	4.336.365.484
Chi phí phải trả	1.184.261.589	2.212.860.621
Cộng	8.582.292.157	6.549.226.105
Trạng thái ròng	18.692.902.190	13.136.972.104

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn do Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.616.410.568	781.620.000	7.398.030.568
Chi phí phải trả	1.184.261.589	-	1.184.261.589
Cộng	7.800.672.157	781.620.000	8.582.292.157
01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.554.745.484	781.620.000	4.336.365.484
Chi phí phải trả	2.212.860.621	-	2.212.860.621
Cộng	5.767.606.105	781.620.000	6.549.226.105

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương	13.909.797.227	-	13.909.797.227
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.365.397.120	-	13.365.397.120
Cộng	27.275.194.347	-	27.275.194.347
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương	11.022.299.322	-	11.022.299.322
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.663.898.887	-	8.663.898.887
Cộng	19.686.198.209	-	19.686.198.209

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG
Đường Đình Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân,
thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THÔNG TIN SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh bổ sung theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông; Quyết định phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù miễn thù lợi phí năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Nông.



Nguyễn Thừa Anh
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Bùi Thị Loan
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan
Người lập biểu